VITTEP **ISO/IEC 17025:2017** **VLAT – 1.0108** **VALAS 056** **TCVN/QS 877:2014** **VIMCERTS 009**	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00314/2023/PKQ (QT.23.0884)	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Đơn hàng 23.884)

2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải

4. Số lượng mẫu: 3

5. Ngày nhận mẫu: 20/10/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00314/2023/PKQ (QT.23.0884)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KT pm1	Khí thải máy Heater GDC Phú Mỹ	QT.231020.026
2.	KT pm2	Khí thải tại burpit GDS Phú Mỹ	QT.231020.027
3.	NTpm	Nước thải sinh hoạt tại vị trí hố gas cuối cùng trước khi đấu nối về KCN	QT.231020.028

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.231020.026	QT.231020.027
1	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	195,3	342,9
2	Lưu lượng	m^3/h	US EPA Method 2	1.750	280
3	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	11	524
4	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	15	536
5	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	136
6	CO_2	%V	HD-KT-01	1,41	0,82
7	Tiếng ồn $_{Laeq}$(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	62,6	63,3
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm^3	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,53	4,3

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.028
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,2
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3
3	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1 : 2021	10
4	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2023	16
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=3)
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,3
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,016)
9	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0013
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,001
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,0776
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00314/2023/PKQ (QT.23.0884)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.028
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0015
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,76
18	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221 B&C:2023	1.500

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP **ISO/IEC 17025:2017** **VLAT – 1.0108** **VALAS 056** **TCVN/QS 877:2014** **VIMCERTS 009**	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00315/2023/PKQ (QT.23.0885)	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Đơn hàng 23.0885)

2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải

4. Số lượng mẫu: 3

5. Ngày nhận mẫu: 20/10/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00315/2023/PKQ (QT.23.0885)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTbr1	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng tại GDS Bà Rịa	QT.231020.029
2.	KTbr2	Khí thải tại burpit GDS Bà Rịa	QT.231020.030
3.	NTbr	Nước thải sinh hoạt tại hố gas cuối cùng	QT.231020.031

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.231020.029	QT.231020.030
1	Nhiệt độ	^oC	CTM 30 & 34	130,9	539,3
2	Bụi	mg/Nm^3	US EPA Method 5	4,9	2,8
3	Lưu lượng	m^3/h	US EPA Method 2	1.350	190
4	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	376	490
5	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	139	60
6	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH(LOD=1)	325
7	Tiếng ồn $_{Laeq}$(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,9	63,7
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm^3	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,29	4,06

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.031
1	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2023	29,5
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2
3	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1 : 2021	13
4	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2023	37
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=3)
6	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,5
7	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,9
8	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,022
9	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0007
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0016
11	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,0678
12	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00315/2023/PKQ (QT.23.0885)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.031
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0013
14	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
16	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,98
18	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221 B&C:2023	930

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP **ISO/IEC 17025:2017** **VLAT – 1.0108** **VALAS 056** **TCVN/QS 877:2014** **VIMCERTS 009**	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00317/2023/PKQ (QT.23.0886)	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Đơn hàng 23.0886)

2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải

4. Số lượng mẫu: 2

5. Ngày nhận mẫu: 20/10/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00317/2023/PKQ (QT.23.0886)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 08/11/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTnt	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng NT	QT.231020.032
2.	NTnt	Nước thải sinh hoạt tại vị trí thải ra kênh Rạch Muỗi	QT.231020.033

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.032
1	Nhiệt độ	^oC	CTM 30 & 34	123
2	Bụi	mg/Nm^3	US EPA Method 5	5,8
3	Lưu lượng	m^3/h	US EPA Method 2	960
4	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	397
5	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	302
6	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH(LOD=1)
7	Tiếng ồn $_{Laeq}$(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,5
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm^3	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,18

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.033
1	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2023	29,5
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1
3	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1 : 2021	5
4	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2023	7
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=3)
6	Độ mặn(1)	$^0/_{00}$	SMEWW 2520B:2023	0,4
7	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,3
8	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	KPH (LOD=0,0030)
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,52
10	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,153
11	Tổng cứng(1)	mg	TCVN 6224:1996	39,6

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00317/2023/PKQ (QT.23.0886)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 08/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.231020.033
		$CaCO_3$/L		
12	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	26,5
13	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,2
14	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,016)
15	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	KPH (LOD=0,00098)
16	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,73
17	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0009
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,0573
20	Bari (Ba)(1)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0015
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)
22	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	26
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0013
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0017
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,74
29	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	430
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(1)	mg/L	TCVN 6634:2000	1,7

Ghi chú:

- (1): Thông số được phân tích bởi Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP **ISO/IEC 17025:2017** **VLAT – 1.0108** **VALAS 056** **TCVN/QS 877:2014** **VIMCERTS 009**	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. DTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00316/2023/PKQ (QT.23.0887)	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Đơn hàng 23.0887)

2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải

4. Số lượng mẫu: 2

5. Ngày nhận mẫu: 20/10/2023

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00316/2023/PKQ (QT.23.0887)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng HP	QT.231020.034
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt tại hố gas thoát cuối cùng trước khi đấu nối về KCN	QT.231020.035

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.034
1	Nhiệt độ	^oC	CTM 30 & 34	129,6
2	Bụi	mg/Nm^3	US EPA Method 5	4,5
3	Lưu lượng	m^3/h	US EPA Method 2	850
4	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	422
5	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	146
6	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH(LOD=1)
7	Tiếng ồn $_{Laeq}$(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,2
8	Tổng hydrocacbon	mg/Nm^3	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	4,47

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.231020.035
1	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2023	29,3
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7
3	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1 : 2021	5
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=3)
6	Độ mặn(1)	$^0/_{00}$	SMEWW 2520B:2023	0,2
7	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,7
8	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	KPH (LOD=0,0030)
9	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,48
10	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,116
11	Tổng cứng(1)	mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996	43,6

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00316/2023/PKQ (QT.23.0887)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 06/11/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.231020.035
12	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	24,1
13	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,8
14	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,016)
15	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	KPH (LOD=0,00098)
16	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	1,3
17	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)
18	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,001
19	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,0582
20	Bari (Ba)(1)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0018
21	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)
22	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	25
23	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0013
24	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0019
25	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)
27	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,8
29	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221 B&C:2023	230
30	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(1)	mg/L	TCVN 6634:2000	1,7

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.